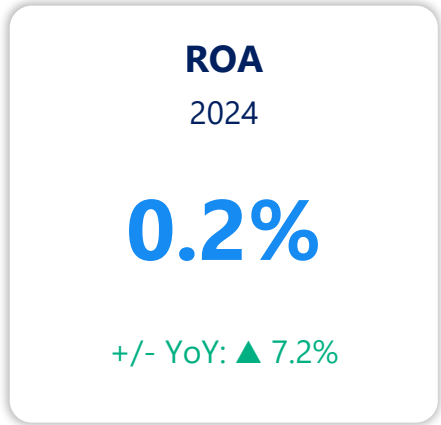
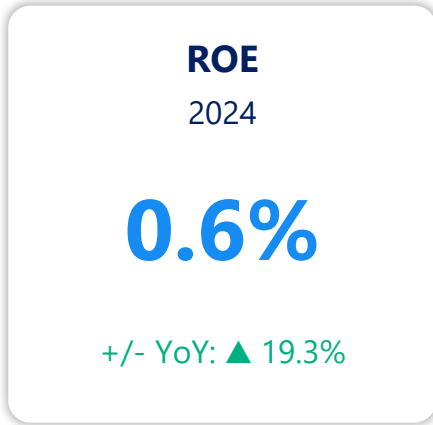
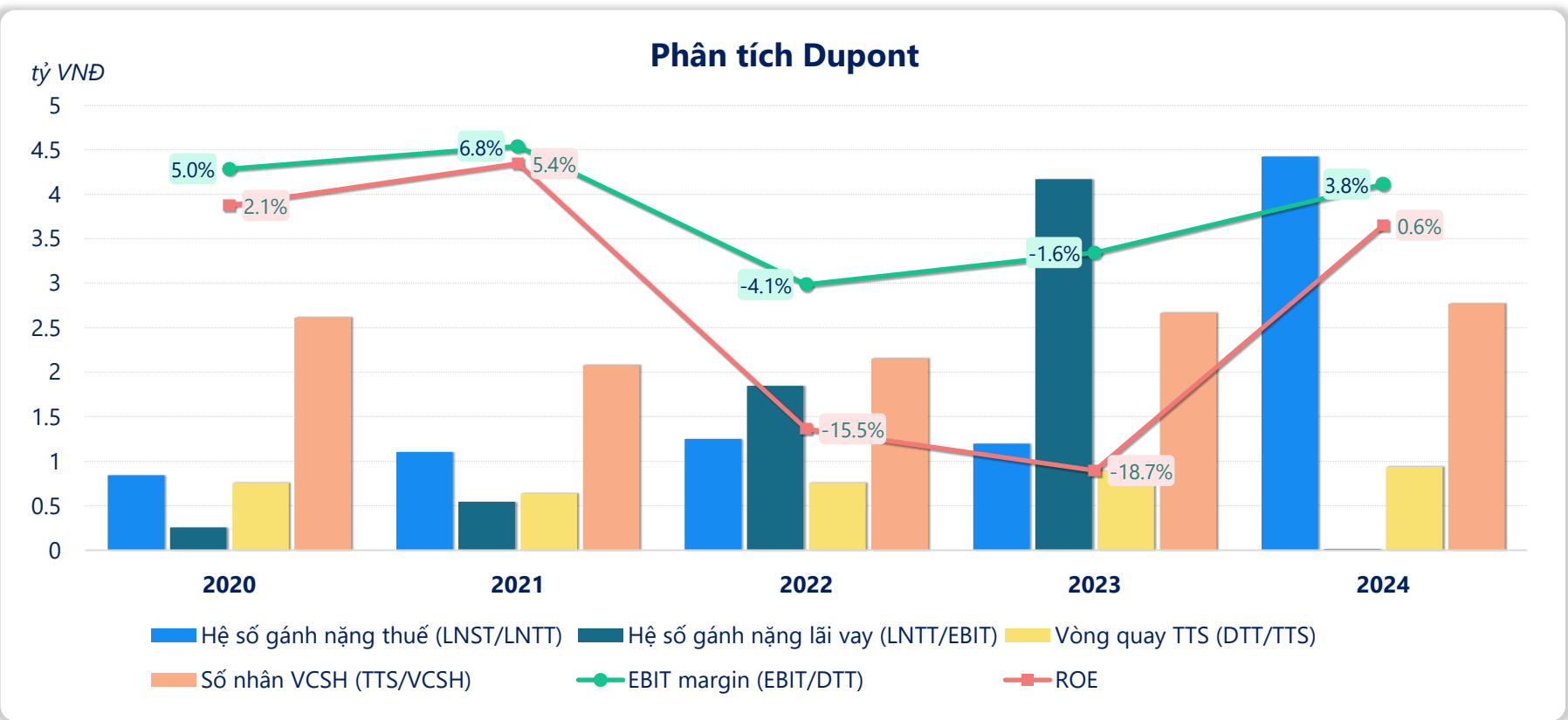
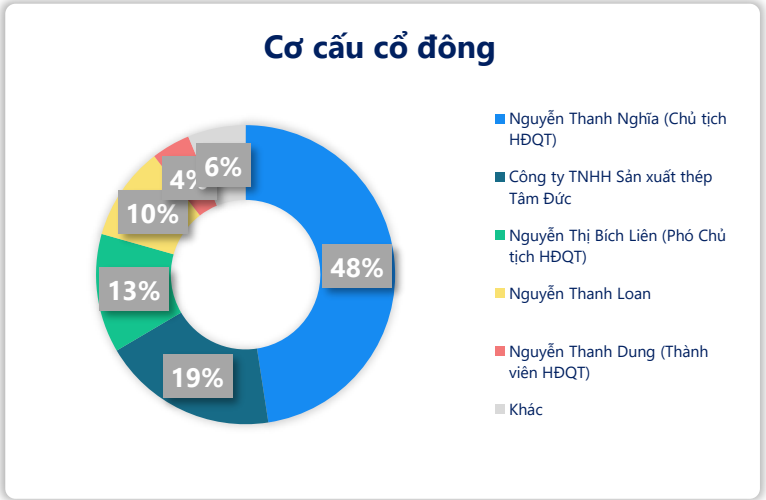


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

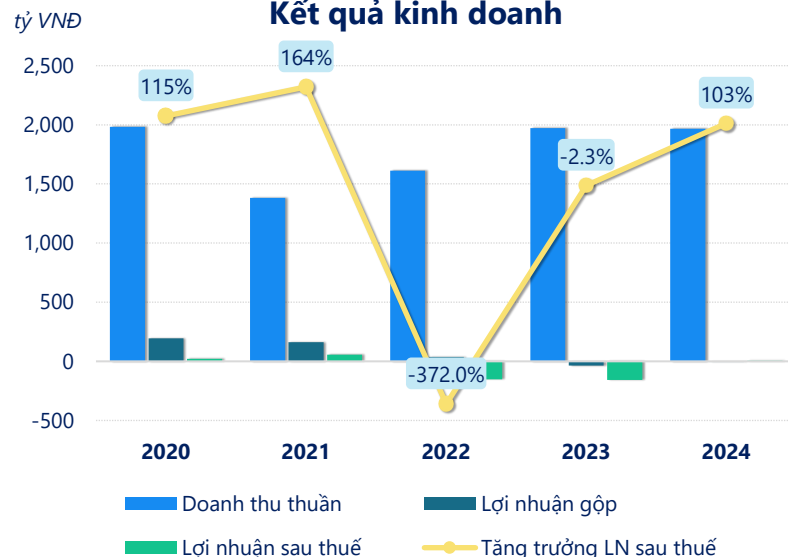
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,150
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,900 - 17,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		615
Số lượng CPLH (CP)		60,630,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)		840
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.09
EPS		102
P/E		99.4

	YTD	1T	3T	6T
DTL		-0.5%	-17.5%	-27.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Kết quả kinh doanh

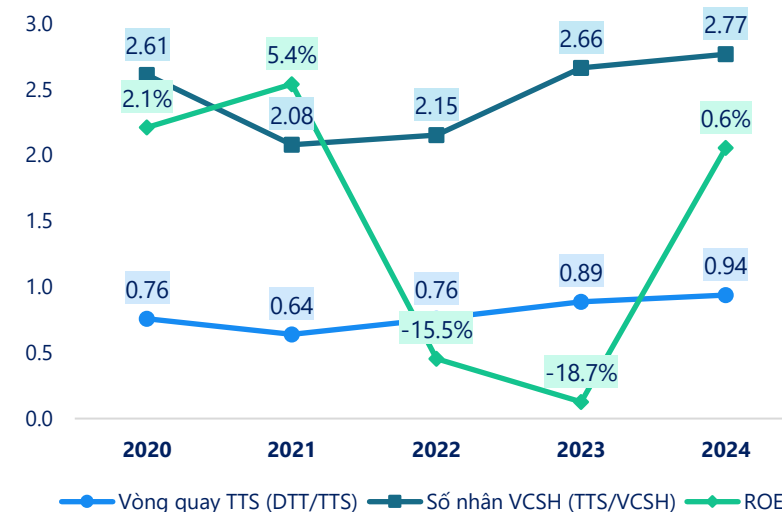


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.79%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **4.42**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.01**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

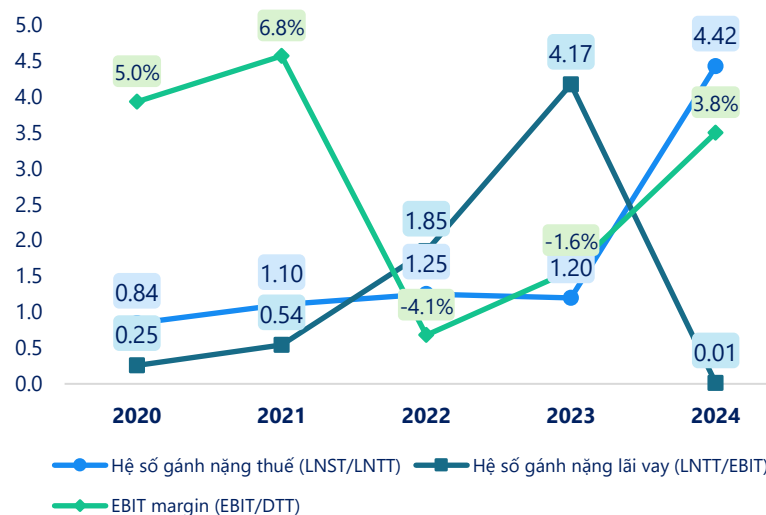
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DTL** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,967** tỷ đồng **giảm 0.24%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 103%** đạt **4.25** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

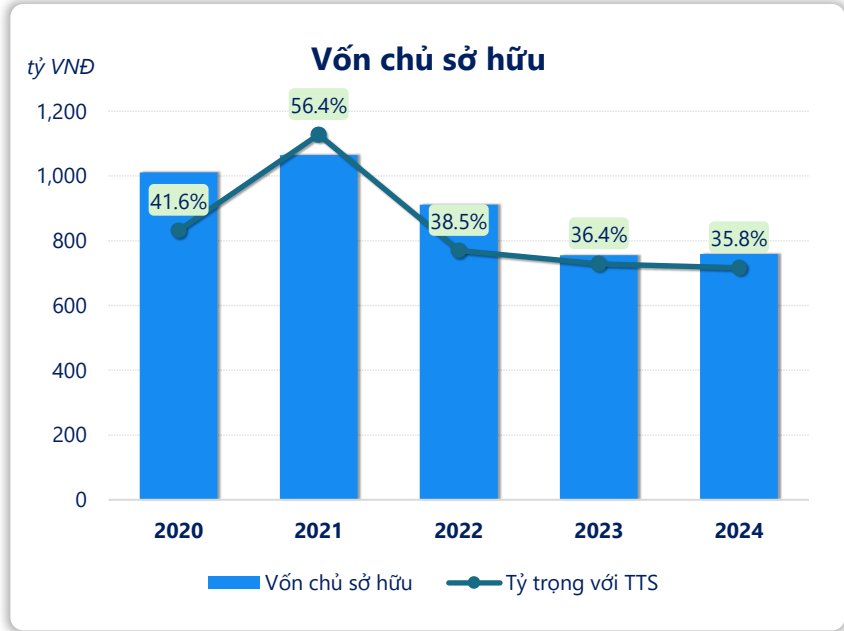
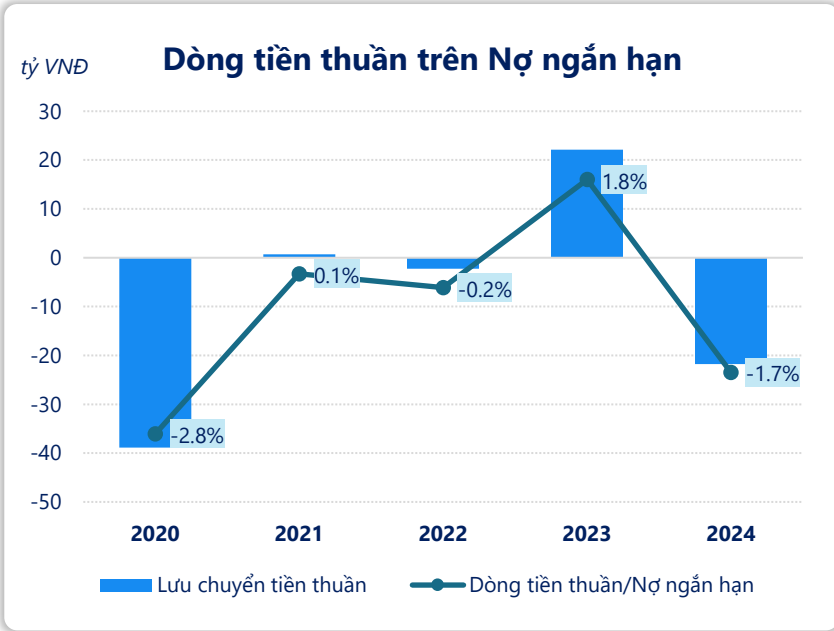
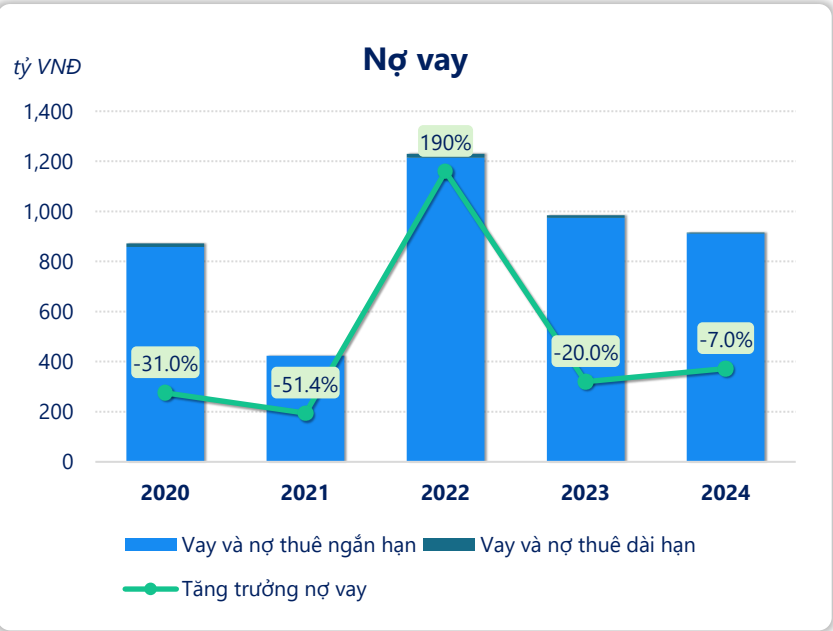
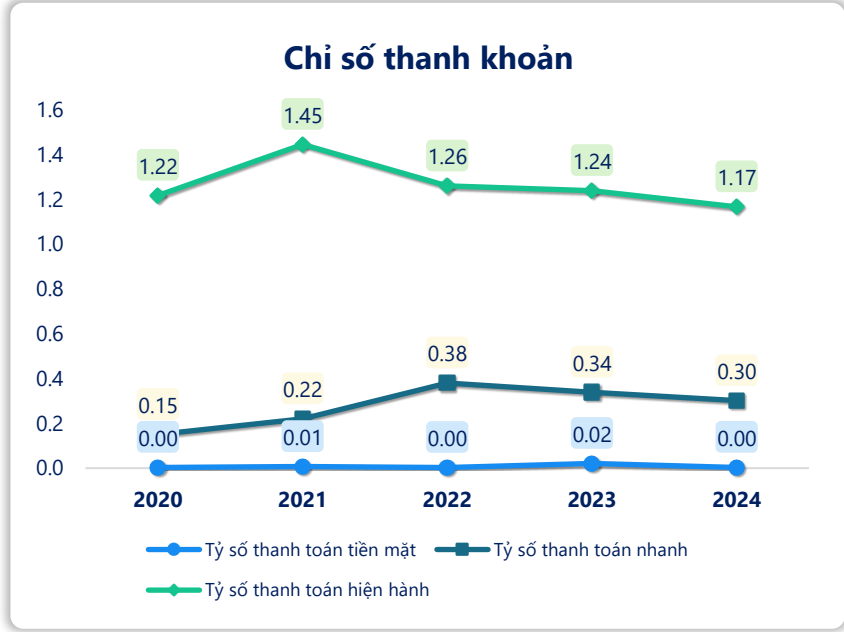
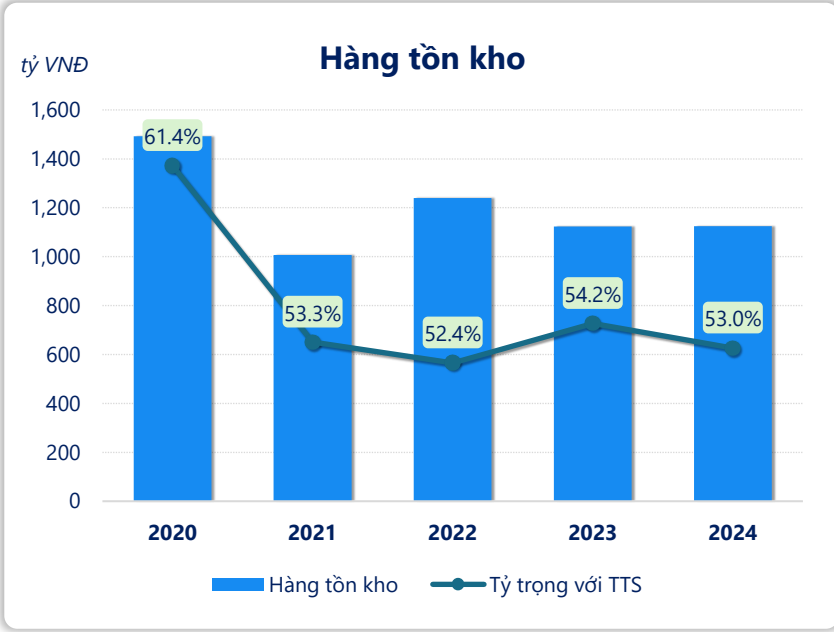
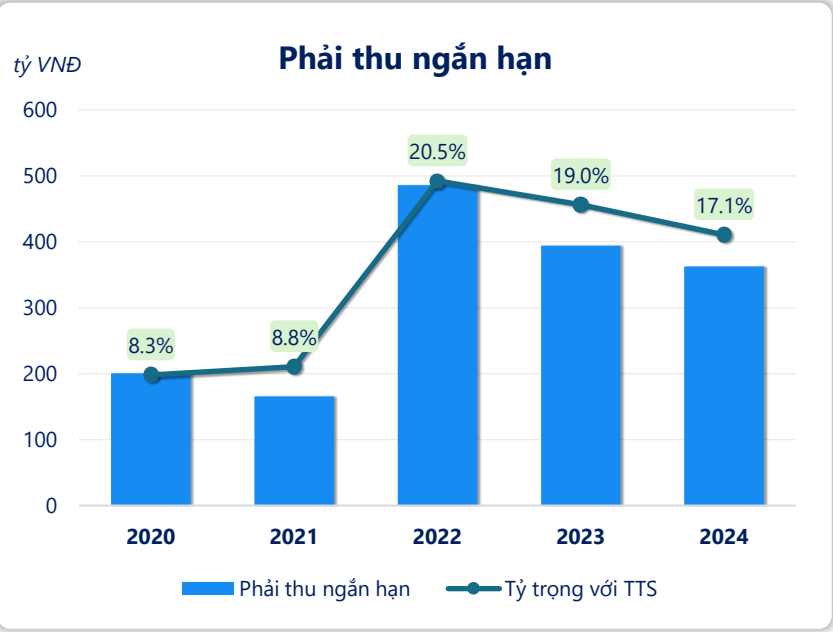
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.94**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,171	2,073	4.8%
Tài sản ngắn hạn	1,571	1,546	1.6%
Tiền và tương đương tiền	4.26	26.3	-83.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	436	394	10.8%
Hàng tồn kho	1,103	1,123	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	3.05	800%
Tài sản dài hạn	601	527	14.0%
Phải thu dài hạn	0	2.15	-100%
Tài sản cố định	315	304	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	249	181	37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	36.4	39.3	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,414	1,318	7.3%
Nợ ngắn hạn	1,311	1,247	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	868	975	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	333	155	115%
Nợ dài hạn	103	70.2	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.6	9.68	392%
Nguồn vốn chủ sở hữu	757	755	0.3%
Vốn chủ sở hữu	757	755	0.3%
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,982	1,381	1,613	1,972	1,967
Giá vốn hàng bán	1,789	1,219	1,574	2,007	1,972
Lợi nhuận gộp	193	162	38.4	-35.7	-5.24
Doanh thu HĐTC	2.83	0.93	0.40	2.28	0.49
Chi phí TC	75.7	43.0	74.2	102	79.0
Chi phí lãi vay	73.9	42.7	56.0	99.2	73.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.76	7.75	6.81	5.89	3.42
Chi phí QLDN	24.8	16.3	21.0	19.6	24.8
LN thuần từ HĐKD	85.7	95.8	-63.2	-161	-112
Lợi nhuận khác	-60.5	-44.9	-59.0	30.1	113
LN trước thuế	25.2	50.9	-122	-130	0.96
Lợi nhuận sau thuế	21.3	56.1	-153	-156	4.25
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	56.1	-153	-156	4.25

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	418	494	-767	239	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.4	-44.7	-11.1	28.5	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-414	-448	776	-245	-68.7
Tiền đầu kỳ	43.4	4.78	5.63	4.11	26.3
Lưu chuyển tiền thuần	-38.8	0.72	-2.23	22.1	-21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.13	0.54	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	4.78	5.63	3.94	26.3	4.51